

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SON LA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2019

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

Son La - Tháng 01 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ II/2019
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 01a -DN

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2018	01/07/2018
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		422,464,813,803	775,304,783,819
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	17,555,086,226	696,847,076
1. Tiền	111		17,555,086,226	696,847,076
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		267,747,864,425	326,255,251,594
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	63,050,964,401	170,520,386,499
2. Trả trước cho người bán	132	5.3	86,152,576,850	45,371,136,515
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	9,400,000,000	9,400,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	120,656,312,363	112,475,717,769
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(11,511,989,189)	(11,511,989,189)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	128,744,377,273	436,569,942,078
1. Hàng tồn kho	141		129,415,807,799	437,241,372,604
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(671,430,526)	(671,430,526)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8,417,485,879	11,782,743,071
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8,322,210,407	25,932,873
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	11,559,552,976
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153		95,275,472	197,257,222
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		664,542,728,121	630,232,232,304
II. Tài sản cố định	220		576,934,866,964	564,637,488,858
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	575,667,917,199	563,324,039,093
- Nguyên giá	222		783,543,598,403	767,536,708,134
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(207,875,681,204)	(204,212,669,041)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	1,266,949,765	1,313,449,765
- Nguyên giá	228		1,924,631,834	1,924,631,834
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(657,682,069)	(611,182,069)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.10	74,610,160,673	63,334,076,780
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		74,610,160,673	63,334,076,780
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		9,600,000,000	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	11	9,600,000,000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3,397,700,484	2,260,666,666
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.12	3,397,700,484	2,260,666,666
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		1,087,007,541,924	1,405,537,016,123

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ II/2019 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	MS	31/12/2018	01/07/2018
		VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300	609,867,968,587	927,346,782,806
I. Nợ ngắn hạn	310	322,486,146,994	665,864,961,213
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311 5.13	52,896,683,380	220,071,254,116
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312 5.14	37,485,652,529	72,354,715,769
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313 5.15	308,502,969	70,992,906
4. Phải trả người lao động	314	2,161,143,856	5,393,924,437
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315 5.16	140,708,531	851,766,335
9. Phải trả ngắn hạn khác	319 5.17	14,493,514,819	1,060,291,593
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320 5.28	206,588,544,522	363,903,734,669
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	8,411,396,388	2,158,281,388
II. Nợ dài hạn	330	287,381,821,593	261,481,821,593
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338 5.28	287,381,821,593	261,481,821,593
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400	477,139,573,337	478,190,233,317
I. Vốn chủ sở hữu	410 5.18	477,139,573,337	478,190,233,317
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	97,919,450,000	97,919,450,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	97,919,450,000	97,919,450,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	3,998,638,028	3,998,638,028
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	45,607,779,802	45,607,779,802
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	6,800,000,000	6,800,000,000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	322,813,705,507	323,864,365,487
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	286,488,530,486	207,929,974,266
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	36,325,175,021	115,934,391,221
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440	1,087,007,541,924	1,405,537,016,123

Sơn La, ngày 20 tháng 01 năm 2019

Người lập

Trưởng phòng TCKT

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Yên

Nguyễn Thị Khương



Trần Ngọc Hiếu

Nguyễn Thị Yên

Nguyễn Thị Khương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý 2/2019	Quý 2/2018	Lũy kế từ đầu	Lũy kế từ đầu
			từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 VND	từ 01/10/2017 đến 31/12/2017 VND	năm đến cuối quý 2/2019 VND	năm đến cuối quý 2/2018 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.20	250,767,228,439	105,963,397,097	448,204,490,271	245,489,398,869
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1,533,952,390	-	1,534,002,390	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		249,233,276,049	105,963,397,097	446,670,487,881	245,489,398,869
4. Giá vốn hàng bán	11	5.21	219,433,306,919	71,314,651,876	380,684,853,653	176,019,275,647
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		29,799,969,130	34,648,745,221	65,985,634,228	69,470,123,222
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.22	939,055,660	5,100,240,787	2,100,351,279	6,787,606,423
7. Chi phí tài chính	22	5.23	11,630,170,909	7,167,717,654	24,244,684,574	14,428,339,226
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11,630,170,909	7,167,717,654	24,244,684,574	14,428,339,226
8. Chi phí bán hàng	25	5.24	1,192,732,904	772,940,896	1,601,520,851	1,077,288,716
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.24	5,015,445,541	5,583,139,597	7,977,948,760	7,509,111,604
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) + 24 - (25+26))	30		12,900,675,436	26,225,187,861	34,261,831,322	53,242,990,099
11. Thu nhập khác	31		2,175,360,378	1,323,617,978	2,175,506,876	4,660,370,819
12. Chi phí khác	32		6,047,300	143,260,870	103,981,177	195,885,259
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.25	2,169,313,078	1,180,357,108	2,071,525,699	4,464,485,560
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		15,069,988,514	27,405,544,969	36,333,357,021	57,707,475,659
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.26	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		15,069,988,514	27,405,544,969	36,333,357,021	57,707,475,659
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.27	1,539	3,359	3,711	7,072

Người lập

Nguyễn Thị Yên

Trưởng phòng TCKT

Nguyễn Thị Khương

Sơn La, ngày 20 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc



Trần Ngọc Hiếu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

MẪU SỐ B 03 - DN

CHỈ TIÊU	MS	Đầu năm đến cuối quý II/2019	Đầu năm đến cuối quý II/2018
1	2	4	5
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	533,446,714,311	276,570,831,243
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(196,631,985,988)	(87,367,382,588)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(4,462,860,648)	(8,132,093,693)
Tiền lãi vay đã trả	04	(25,096,450,906)	(15,401,664,650)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	-	(421,363,985)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	29,927,929,480	19,133,352,721
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(52,426,010,799)	(75,341,797,232)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	284,757,335,450	109,039,881,816
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(218,881,649)	(6,848,556,196)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	12,836,780
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2,000,000,000)	(3,870,000,000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2,000,000,000	16,700,000,000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(7,687,464,176)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7,906,345,825)	5,994,280,584
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32	-	-
Tiền thu từ đi vay	33	141,942,997,014	136,950,953,000
Tiền trả nợ gốc vay	34	(386,728,625,089)	(256,020,746,469)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(15,207,122,400)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(259,992,750,475)	(119,069,793,469)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	16,858,239,150	(4,035,631,069)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	696,847,076	5,945,337,844
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	17,555,086,226	1,909,706,775

Người lập

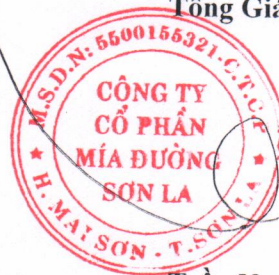
Nguyễn Thị Yên

Trưởng phòng TCKT

Nguyễn Thị Khương

Sơn La, ngày 20 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc



Trần Ngọc Hiếu

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 5500155321, đăng ký lần đầu ngày 20/02/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp, thay đổi lần thứ tám ngày 28/05/2018.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: SON LA SUGAR JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt là: SLS

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: SLS

Trụ sở chính của Công ty tại Km 34, Quốc lộ 6, Thị trấn Hát Lót, Huyện Mai Sơn, Tỉnh Sơn La.

Sở hữu vốn:

	31/12/2018	01/07/2018
	VND	VND
Bà Trần Thị Thái	26,860,600,000	26,860,600,000
Công ty TNHH Thái Liên	14,688,000,000	14,688,000,000
Cán bộ Công nhân viên và Cổ đông kh	56,370,850,000	56,370,850,000
Tổng	97,919,450,000	97,919,450,000

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất đường (chi tiết: Sản xuất đường, chế biến và kinh doanh các sản phẩm sau đường);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (chi tiết: Dịch vụ vận tải);
- Chăn nuôi trâu, bò (chi tiết: Chăn nuôi bò sữa, bò thịt);
- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa (chi tiết: chế biến sữa, bò thịt);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (chi tiết: Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (chi tiết: Cho thuê kho, đại lý ký gửi hàng hóa);
- Sản xuất cồn, nha và nước uống có cồn; Sản xuất nước uống không cồn; Chế biến các sản phẩm nông sản (trừ chè, cà phê); Kinh doanh các sản phẩm nông sản (trừ chè, cà phê);
- Chế biến thức ăn gia súc; Kinh doanh thức ăn gia súc; Sữa chữa máy móc thiết bị;
- Sản xuất và cung ứng giống cây, con, tiêu thụ sản phẩm; Kinh doanh thương mại; Cung ứng vật tư nguyên liệu; Nghiên cứu và phát triển khoa học nông nghiệp; Dịch vụ làm đất, nông, lâm nghiệp;
- Sản xuất phân vi sinh, kinh doanh phân bón các loại;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng: gạch, đá, cát, xi măng, sắt, thép, các loại.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là chế biến và kinh doanh các sản phẩm đường và sau đường, kinh doanh xăng dầu, phân bón, phân đạm.

1.3. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT/BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 1/1/2015.

1.3. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính quý II/2018-2019(Tiếp theo)

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Do đó các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính đã được tính toán và trình bày nhất quán. Số liệu trên báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. **KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 07 năm trước và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm sau

Năm tài chính 2019 bắt đầu từ 01/07/2018 đến hết ngày 30/06/2019

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. **CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2012/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính quý II cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

4. **CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có

Tiền đang chuyển

4. **CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị

trường như chứng khoán.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009)

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình

- Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...
- Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	06 - 25
Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 - 08
Máy móc thiết bị	07 - 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 07

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao..

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là sản xuất mía đường, mật ri, kinh doanh xăng dầu, nông sản và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/07/2018
	VND	VND
Tiền mặt	125,848,537	126,627,062
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17,429,237,689	570,220,014
Các khoản tương đương tiền (*)	-	-
Tổng	17,555,086,226	696,847,076

5.2 PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/07/2018
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	63,050,964,401	170,520,386,499
Công ty TNHH Thái Hằng Hà Tiên	19,700,000,000	65,690,670,411
Công ty TNHH Kim Hà Việt		897,362,794
Công ty TNHH An Hà		47,101,742,265
Công ty TNHH Nam Phương Hà Tiên	25,131,205,470	47,718,429,873
Công ty TNHH Ngũ Cốc	10,499,999,990	
Phải thu ngắn hạn khách hàng khác	7,719,758,941	9,112,181,156
Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
Công ty trách nhiệm HH Kim Hà Việt		
Tổng	63,050,964,401	170,520,386,499

5.3 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/07/2018
	VND	VND
Trả trước người bán ngắn hạn	86,152,576,850	45,371,136,515
Cty TNHH TMDV CN MT Bách Khoa	7,580,485,000	7,580,485,000
ULK INDUSTRIES LTD		135,696,690
Công ty CP cơ điện và XL Hùng Vương	15,322,168,779	12,253,446,921
Công ty TNHH Vĩnh Trị	6,963,752,001	6,963,752,001
Trả trước người bán ngắn hạn khác	56,286,171,070	18,437,755,903
Tổng	86,152,576,850	45,371,136,515

5.4 PHẢI THU CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/07/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	9,400,000,000	9,400,000,000
Công ty Xi măng Bắc Cạn	3,000,000,000	3,000,000,000
Công ty CP nhựa Trường Thịnh	5,000,000,000	5,000,000,000
Công ty CP Xây dựng cầu đường 19	1,400,000,000	1,400,000,000
Tổng	9,400,000,000	9,400,000,000

5.5 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VNĐ

	31/12/2018		01/07/2018	
	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ
Ngắn hạn	120,656,312,363	-	112,475,717,769	-
Phải thu đầu tư vùng nguyên liệu (*)	118,947,296,961	-	111,172,186,998	-
Phải thu tiền hàng cửa hàng xăng dầu	1,155,418,604	-	891,384,082	-
Phải thu BHXH NLĐ		-		-
Tạm ứng	552,912,459		411,066,750	
Phải thu khác	684,339	-	1,079,939	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Ký cược, ký quỹ		-		-
Tổng	120,656,312,363	-	112,475,717,769	-

5.6 NỢ XẤU

	31/12/2018		01/07/2018	
	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi (*) VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi (*) VNĐ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	11,511,989,189	-	11,511,989,189	-

Trong đó:

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA

Báo cáo tài chính quý II/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a-DN

Trong đó:	Quá hạn	Quá hạn	Quá hạn	Quá hạn
	1-30 ngày	31-60 ngày	61-90 ngày	trên 90 ngày
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP Xi măng Bắc Kạn				3,000,000,000
- Công ty CP XD Cầu đường 19				1,400,000,000
- Công ty CP nhựa Trường Thịnh				5,000,000,000
- Công ty TNHH TM Bình Anh				1,400,000,000
- Công ty TNHH TM Bình Anh				392,550,000
- Xí nghiệp nguyên liệu				21,279,189
- Trần Thị Lưu				176,000,000
- Công ty CP TM&DV Sơn Nam				40,000,000
- Công ty TNHH Thương mại Ngọc Quỳnh				62,160,000
- Công ty TNHH TM-XNK Thiết bị Vật tư MKC				20,000,000
Tổng	-	- 0	-	11,511,989,189

5.7 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		Đơn vị tính: VNĐ 01/07/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	43,178,989,002	(671,430,526)	25,315,427,048	(671,430,526)
Công cụ, dụng cụ	74,352,940	-	13,627,694	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3,024,785,721	-	-	-
Thành phẩm	83,018,070,736	-	411,416,018,439	-
Hàng hoá	119,609,400	-	496,299,423	-
Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
Hàng hóa kho bảo thuế	-	-	-	-
Hàng hóa bất động sản	-	-	-	-
Tổng	129,415,807,799	(671,430,526)	437,241,372,604	(671,430,526)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA
Báo cáo tài chính quý II/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.8 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Đơn vị tính: VND
						Tổng
Số dư tại 01/07/2018	143,807,864,350	616,685,424,392	5,056,006,506	1,534,685,613	452,727,273	767,536,708,134
Tăng trong kỳ	8,164,019	15,998,726,250	-	-	-	16,006,890,269
Mua trong năm	8,164,019	15,998,726,250	-	-	-	16,006,890,269
Xây dựng hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2018	143,816,028,369	632,684,150,642	5,056,006,506	1,534,685,613	452,727,273	783,543,598,403
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/07/2018	59,482,107,275	140,795,487,567	2,557,337,464	1,172,931,540	204,805,195	204,212,669,041
Tăng trong kỳ	816,480,548	2,653,527,314	176,433,607	16,570,694	-	3,663,012,163
Khấu hao trong kỳ	816,480,548	2,653,527,314	176,433,607	16,570,694	-	3,663,012,163
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2018	60,298,587,823	143,449,014,881	2,733,771,071	1,189,502,234	204,805,195	207,875,681,204
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/07/2018	84,325,757,075	475,889,936,825	2,498,669,042	361,754,073	247,922,078	563,324,039,093
Tại 31/12/2018	83,517,440,546	489,235,135,761	2,322,235,435	345,183,379	247,922,078	575,667,917,199

5.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm tin học	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/07/2018	1,080,949,765	843,682,069	1,924,631,834
Tăng trong kỳ	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 31/12/2018	1,080,949,765	843,682,069	1,924,631,834
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/07/2018	-	611,182,069	611,182,069
Tăng trong kỳ	-	46,500,000	46,500,000
Khấu hao trong kỳ	-	46,500,000	46,500,000
Số dư tại 31/12/2018	-	657,682,069	657,682,069
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/07/2018	1,080,949,765	232,500,000	1,313,449,765
Tại 31/12/2018	1,080,949,765	186,000,000	1,266,949,765

5.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018 VND	01/07/2018 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án nâng cấp dây chuyền 2018 RS	6,995,989,805	
Dự án nâng cấp dây chuyền 2018 RE	3,128,793,777	
Dự án 2017	56,117,518,936	55,748,623,620
Xây dựng dở dang khác	8,367,858,155	7,585,453,160
Tổng	74,610,160,673	63,334,076,780

5.11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018 VND	01/07/2018 VND
a) Ngắn hạn	8,322,210,407	25,932,873
Chi phí công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	8,322,210,407	25,932,873
b) Dài hạn	3,397,700,484	2,260,666,666
Sửa chữa, cải tạo khác	3,397,700,484	2,260,666,666
Tổng	11,719,910,891	2,286,599,539

5.12 .PHẢI TRẢ NGẮN HẠN NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VNĐ

	31/12/2018	01/07/2018
	VNĐ	VNĐ
Trả trước người bán ngắn hạn	86,152,576,850	45,371,136,515
Cty TNHH TMDV CN MT Bách Khoa	7,580,485,000	7,580,485,000
ULK INDUSTRIES LTD		135,696,690
Công ty CP cơ điện và XL Hùng Vương	15,322,168,779	12,253,446,921
Công ty TNHH Vĩnh Trị	6,963,752,001	6,963,752,001
Trả trước người bán ngắn hạn khác	56,286,171,070	18,437,755,903
Tổng	86,152,576,850	45,371,136,515

5.13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/07/2018
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	37,485,652,529	72,354,715,769
Công ty TNHH Thái Liên	33,941,718,000	11,839,760,000
Công ty CP đường Kon Tum		50,445,600,000
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Ngũ Cốc		10,028,928,397
Đối tượng khác	3,543,934,529	40,427,372
Tổng	37,485,652,529	72,354,715,769

5.14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VNĐ

	01/07/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2018
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Phải nộp	70,992,906	348,413,491	110,903,428	308,502,969
Thuế giá trị gia tăng	2,269,107	317,041,996	81,646,333	237,664,770
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế XNK	-	20,120,095	20,120,095	-
Thuế thu nhập cá nhân	68,723,799	2,114,400	-	70,838,199
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	9,137,000	9,137,000	-

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

	01/07/2018	Số phải thu trong năm	Số đã thu trong năm	31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
Phải thu	11,756,810,198	(11,661,534,726)	-	95,275,472
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	11,559,552,976	(11,559,552,976)	-	-
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	197,257,222	(197,257,222)	-	-
Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	95,275,472	-	95,275,472

5.15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/07/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	140,708,531	851,766,335
Trích trước chi phí lãi vay	-	-
Chi phí phải trả quản lý thu mua mía	140,708,528	851,766,335
Chi phí phải trả tiền vận chuyển phân	3	-
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng	-	-
Tổng	140,708,531	851,766,335

5.16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018	01/07/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	14,493,514,819	1,060,291,593
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	97,712,176	227,978,312
- Bảo hiểm xã hội	(1,191,959,196)	403,200,269
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	107,918,210	87,918,210
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	15,479,843,629	341,194,802
Tổng	14,493,514,819	1,060,291,593

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.17 Vốn chủ sở hữu
Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/07/2017	81,599,830,000	3,998,638,028	41,607,779,802	6,800,000,000	286,393,263,266	420,399,511,096
Tăng trong kỳ	16,319,620,000	-	4,000,000,000	-	115,934,391,221	136,254,011,221
Tăng vốn	16,319,620,000					16,319,620,000
Lãi trong kỳ					115,934,391,221	115,934,391,221
Trích quỹ			4,000,000,000			4,000,000,000
Tăng khác						
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	78,463,289,000	78,463,289,000
Trích quỹ						
Chi trả cổ tức					65,279,864,000	65,279,864,000
Phân phối các quỹ					13,000,000,000	13,000,000,000
Giảm khác					183,425,000	183,425,000
Số dư tại 30/06/2018	97,919,450,000	3,998,638,028	45,607,779,802	6,800,000,000	323,864,365,487	478,190,233,317
Số dư tại 01/07/2018	97,919,450,000	3,998,638,028	45,607,779,802	6,800,000,000	323,864,365,487	478,190,233,317
Tăng trong năm	-	-	-	-	36,325,175,021	36,325,175,021
Tăng vốn (1)						
Lãi năm nay					36,325,175,021	36,325,175,021
Trích quỹ						
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức (1)					37,375,835,000	37,375,835,000
Lỗ kỳ này					29,375,835,000	29,375,835,000
Trích quỹ (1)						
Truy thu thuế theo BBKT					8,000,000,000	8,000,000,000
Số dư tại 31/12/2018	97,919,450,000	3,998,638,028	45,607,779,802	6,800,000,000	322,813,705,507	477,139,573,337

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.18 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2018	01/07/2018
	VND	VND
Bà Trần Thị Thái	26,860,600,000	26,860,600,000
Công ty TNHH Thái Liên	14,688,000,000	14,688,000,000
Cán bộ Công nhân viên và Cổ đông kh	56,370,850,000	56,370,850,000
Tổng	97,919,450,000	97,919,450,000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2018	01/07/2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 07	97,919,450,000	97,919,450,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	97,919,450,000	97,919,450,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	29,375,835,000	65,279,864,000

Cổ phiếu

	31/12/2018	01/07/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9,791,945	9,791,945
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9,791,945	9,791,945
Cổ phiếu phổ thông	9,791,945	9,791,945
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9,791,945	9,791,945
Cổ phiếu phổ thông	9,791,945	9,791,945
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)</i>	<i>10,000</i>	<i>10,000</i>

Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2018	01/07/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	45,607,779,802	45,607,779,802
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	6,800,000,000	6,800,000,000

5.19 DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2/2019 từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 VND	Quý 2/2018 từ 01/10/2017 đến 31/12/2017 VND
Doanh thu sản phẩm đường, mật ri	245,597,055,344	100,898,782,762
Doanh thu sản phẩm vi sinh		234,153,000
Doanh thu xăng dầu	3,960,306,436	3,559,605,567
Doanh thu phân bón, thuốc trừ sâu,	197,000,000	1,214,612,673
Doanh thu khác		4.369.000
Doanh thu nông sản	770.945.517	51.874.095
Tro lò, bùn tươi	241,921,142	
Tổng	250,767,228,439	105,963,397,097

5.20 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 2/2019 từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 VND	Quý 2/2018 từ 01/10/2017 đến 31/12/2017 VND
Giá vốn sản phẩm đường, mật ri	214,872,379,756	66,609,091,363
Giá vốn tro lò, bùn tươi	172,498,444	
Giá vốn sản phẩm vi sinh		5,893,085
Giá vốn xăng dầu	3,751,619,134	3,371,257,810
Giá vốn phân bón, thuốc trừ sâu,	140,887,732	1,086,597,663
Giá vốn khác		313,931,198
Giá vốn nông sản	495,921,853	(72,119,243)
Tổng	219,433,306,919	71,314,651,876

5.21 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2/2019 từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 VND	Quý 2/2018 từ 01/10/2017 đến 31/12/2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	21,099,849	15,517,839
Lãi cho vay đầu tư vùng nguyên liệu	(472,650)	5,453,617
Lãi trả chậm tiền hàng	918,428,461	5,079,269,331
Tổng	939,055,660	5,100,240,787

5.22 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2/2019 từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 VND	Quý 2/2018 từ 01/10/2017 đến 31/12/2017 VND
Chi phí lãi vay ngân hàng	11,630,170,909	7,167,717,654
Tổng	11,630,170,909	7,167,717,654

5.23 CHI PHÍ BÁN HÀNG, CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2/2019 từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 VND	Quý 2/2018 từ 01/10/2017 đến 31/12/2017 VND
a) Chi phí quản lý doanh nghiệp	5,015,477,471	5,583,139,597
Chi phí nhân viên quản lý	2,971,234,780	3,528,147,061
Chi phí vật liệu quản lý, công cụ	39,206,909	91,767,376
Chi phí đồ dùng văn phòng	86,430,907	53,244,001
Chi phí khấu hao TSCĐ	304,464,904	205,773,680
Thuế, phí và lệ phí	136,867,106	498,670,253
Chi phí dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,084,500,480	745,405,885
Chi phí bằng tiền khác	392,772,385	460,131,341
b) Chi phí bán hàng	1,192,732,904	772,940,896
Chi phí nhân viên quản lý	266,024,779	295,950,686
Chi phí vật liệu quản lý	3,630,000	31,911,950
Chi phí đồ dùng văn phòng	4,000,000	
Chi phí khấu hao	25,324,824	25,324,824
Chi phí dịch vụ mua ngoài	804,081,000	354,246,771
Chi phí khác bằng tiền	89,672,301	65,506,665

5.24 THU NHẬP KHÁC, CHI PHÍ KHÁC

	Quý 2/2019 từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 VND	Quý 2/2018 từ 01/10/2017 đến 31/12/2017 VND
Thu nhập khác		
Thanh lý TSCĐ, CCDC	2,171,834,022	1,294,095,453
Thu nhập khác	3,526,356	29,522,525
Tổng	2,175,360,378	1,323,617,978
Chi phí khác		
Thanh lý tài sản	6,047,300	
Chi phí khác		143,260,870
Tổng	6,047,300	143,260,870
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	2,169,313,078	1,180,357,108

5.25 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 2/2019 từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 VND	Quý 2/2018 từ 01/10/2017 đến 31/12/2017 VND
Lợi nhuận/ (Lỗ) trước thuế	15,069,988,514	27,405,544,969
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh	15,069,988,514	27,405,544,969
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động SX đường		
Thu nhập từ hoạt động SX kinh doanh khác	-	
Thuế suất hiện hành		
Thuế suất hoạt động sản xuất đường	0%	0%
Thuế suất từ hoạt động sản xuất kinh doanh khác	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Chi phí thuế thu nhập hiện hành từ hoạt động sản xuất kinh doanh khác	-	-

5.26 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

	Quý 2/2019 từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Quý 2/2018 từ 01/10/2017 đến 31/12/2017
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	15,069,988,514	27,405,544,969
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	15,069,988,514	27,405,544,969
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	9,791,945	8,159,983
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1,539	3,359

5.27 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 2/2019 từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 VND	Quý 2/2018 từ 01/10/2017 đến 31/12/2017 VND
Chi phí nguyên vật liệu	35,407,406,777	32,058,674,435
Chi phí nhân công	1,807,743,738	6,034,722,848
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,768,960,477	2,091,297,045
Chi phí công cụ, dụng cụ	23,884,000	53,244,001
Chi phí dịch vụ mua ngoài	92,328,099	1,711,417,909
Chi phí khác bằng tiền	1,619,398,237	525,638,006
Tổng	41,719,721,328	42,474,994,244

5.28 Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2018	Phát sinh trong năm		01/07/2018
	Giá trị VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND
a) Vay ngắn hạn	206,588,544,522	231,313,434,973	341,578,625,120	316,853,734,669
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sơn La (1)	206,588,544,522	230,313,434,973	316,578,625,120	292,853,734,669
Ngân hàng TMCP Quân đội (MB) - Chi nhánh Sơn la (2)	-	1,000,000,000	25,000,000,000	24,000,000,000
b) Nợ dài hạn đến hạn trả	25,900,000,000	-	21,150,000,000	47,050,000,000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sơn La (3)	25,900,000,000	-	21,150,000,000	47,050,000,000
c) Vay dài hạn	261,481,821,593	-	-	261,481,821,593
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sơn La (3)	261,481,821,593	-	-	261,481,821,593
Tổng	493,970,366,115	231,313,434,973	341,578,625,120	625,385,556,262

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Thông tin về các bên liên quan

Giao dịch nhân sự chủ chốt

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Quý 2/2019 từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 VND
Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	Thù lao	213,000,000
Ban Giám đốc	Lương	101,000,000

Giao dịch các bên liên quan

Các khoản phải trả	Tính chất giao dịch	31/12/2018 VND	01/07/2018 VND
Công ty TNHH Kim Hà Việt- Thành viên gia đình cổ đông lớn	Phải trả Trả trước	-	-

Các khoản phải thu	Tính chất giao dịch	31/12/2018 VND	01/07/2018 VND
Công ty TNHH Kim Hà Việt- Thành viên gia đình cổ đông lớn	Phải thu tiền hàng		362,794,000

6.2 Thông tin so sánh

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Số liệu trình bày nhất quán trên báo cáo tài chính được lập có khả năng so sánh số liệu cùng kỳ./.

Son La, ngày 20 tháng 01 năm 2019

Người lập

Nguyễn Thị Yên

Trưởng phòng TCKT

Nguyễn Thị Khương

Tổng Giám đốc



Trần Ngọc Hiếu